

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Bóng đèn Điện Quang

Ngày 15/01/2024	15,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	-	-

DT thuần Q4/23
206 tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.0 -5.5%
YoY: ▼75.0 -26.7%

LN thuần Q4/23
-23.4 tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.70 -71.0%
YoY: ▼23.2 -13682%

LN sau thuế Q4/23
-21.3 tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.1 -90.4%
YoY: ▼22.0 -3147%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
-1.0%
YoY: +/-▼ 3.6%

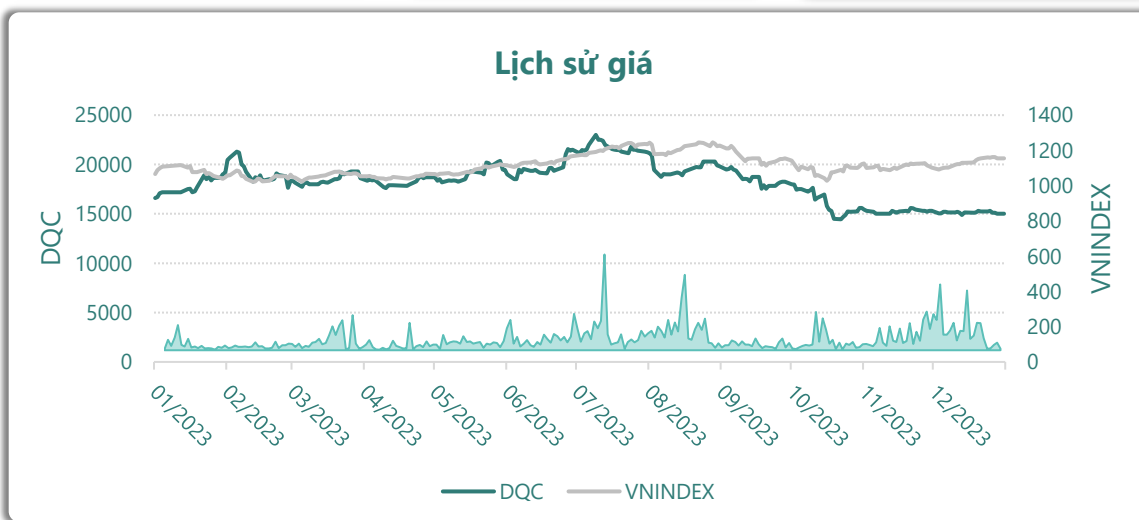
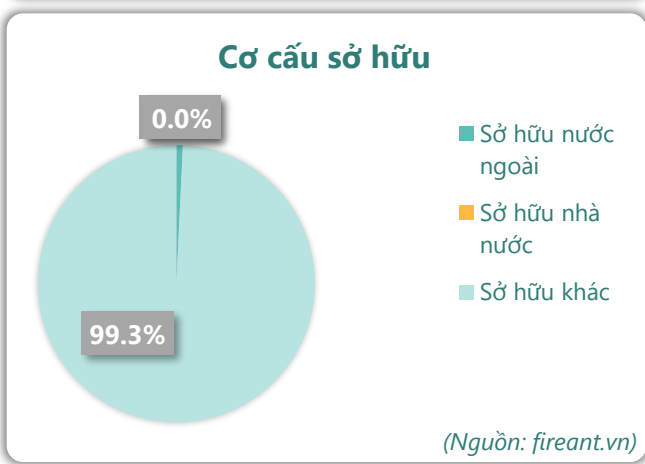
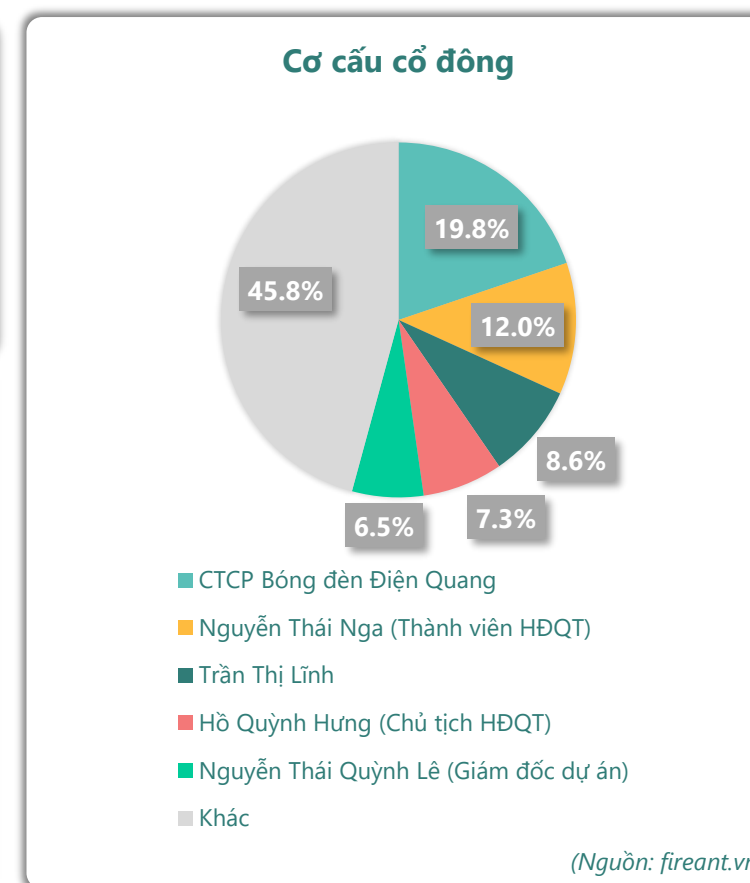
ROE 2023
-3.5%
YoY: +/-▼ 5.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,450 - 23,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	413
Số lượng CPLH (CP)	27,558,066
KLGD BQ 20 phiên (CP)	22,420
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.79
EPS	-1,158
P/E	-13.1

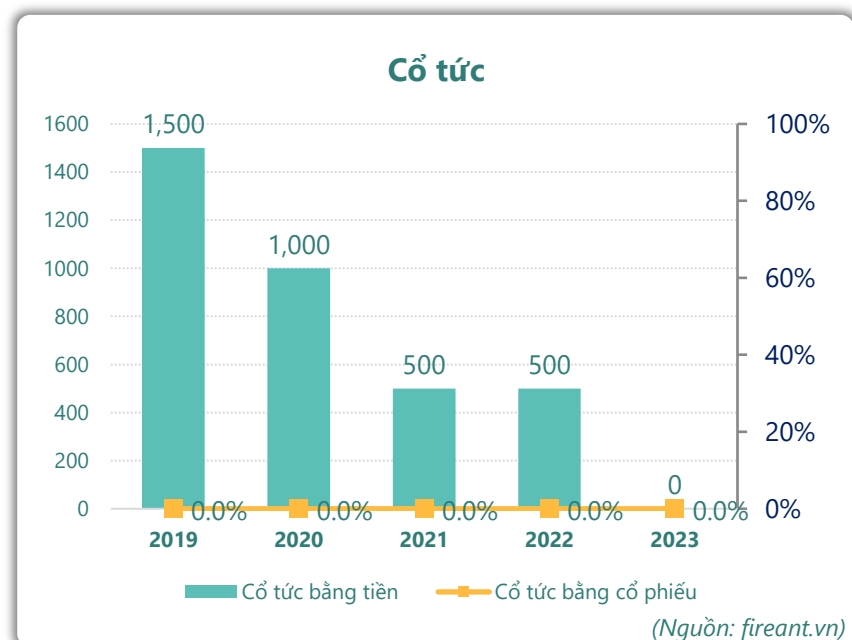
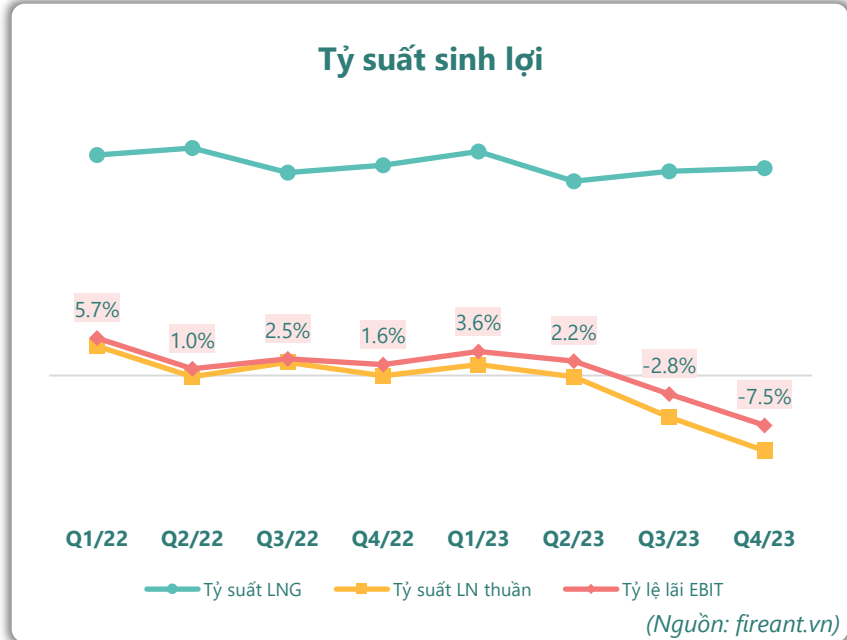
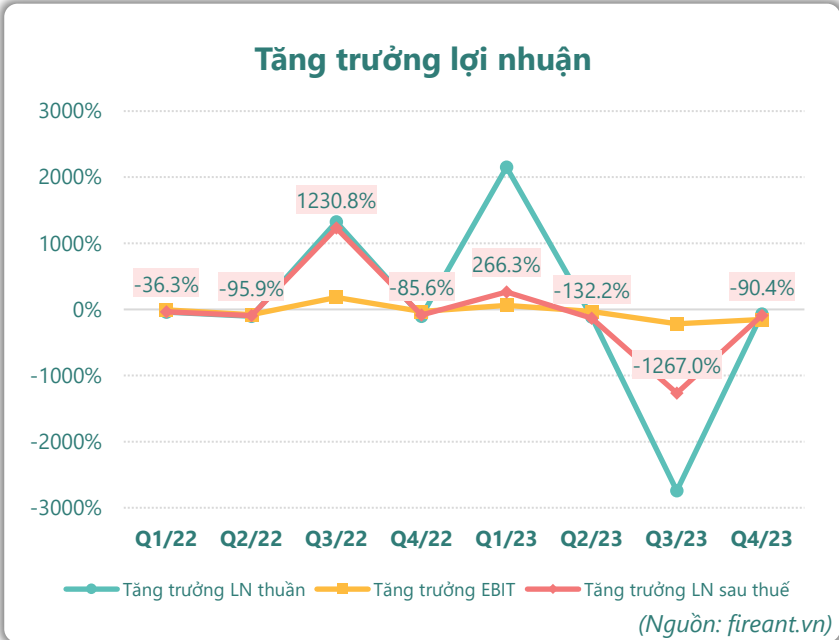
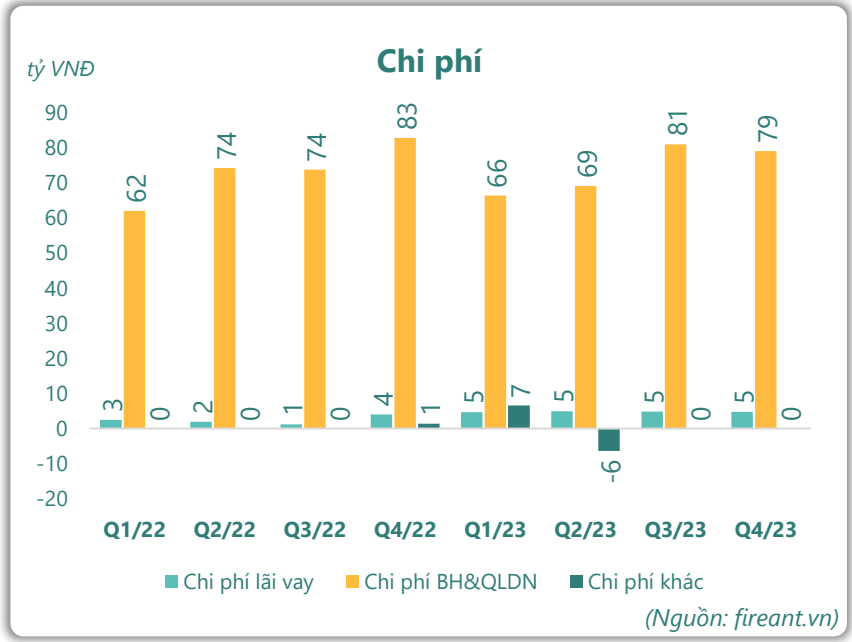
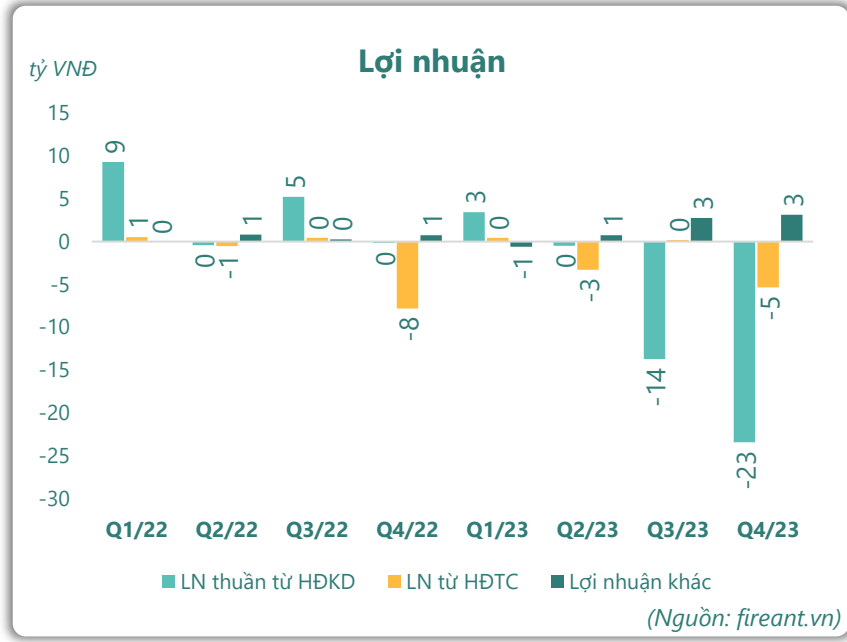
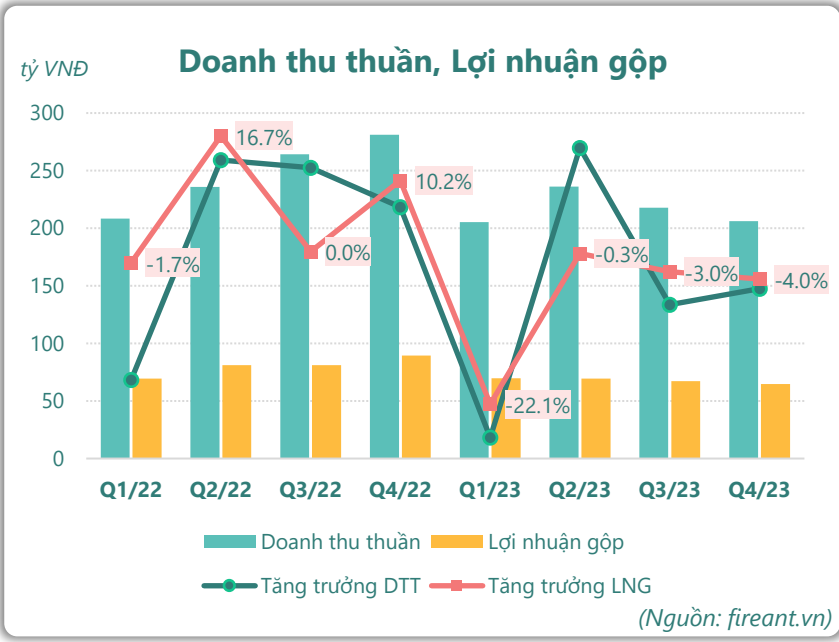
DT thuần 2023
865 tỷ VNĐ
YoY: ▼125 -12.6%

LN thuần 2023
-34.2 tỷ VNĐ
YoY: ▼48.1 -346%

LN sau thuế 2023
-30.8 tỷ VNĐ
YoY: ▼45.7 -307%



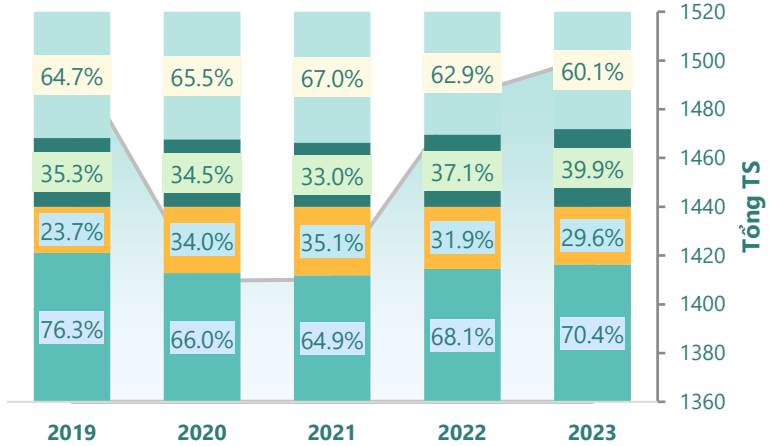
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

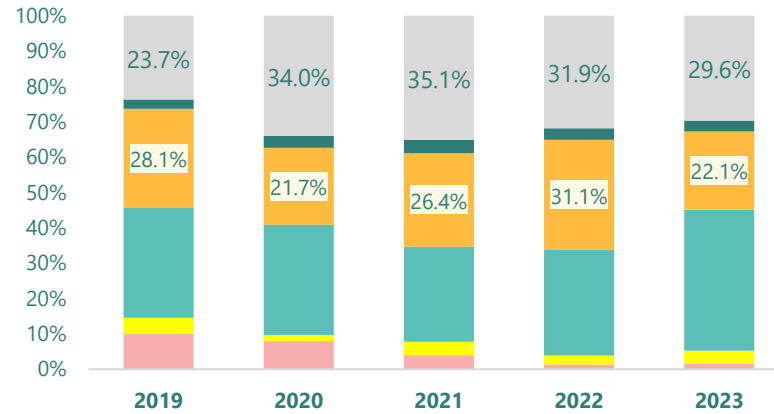
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

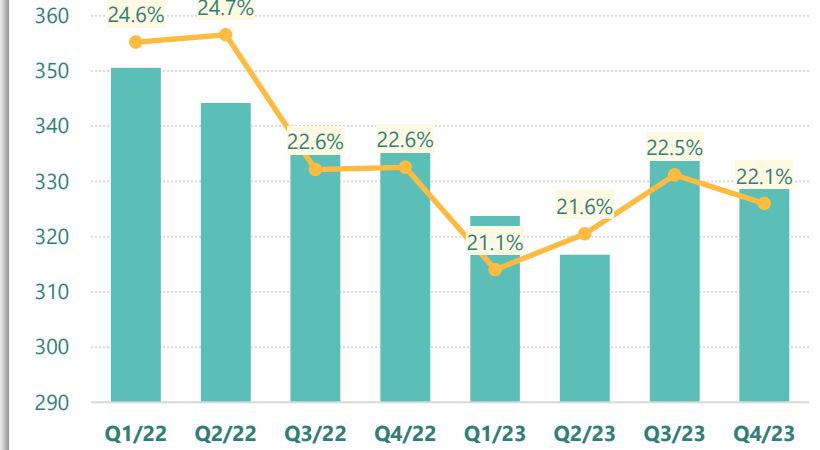


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

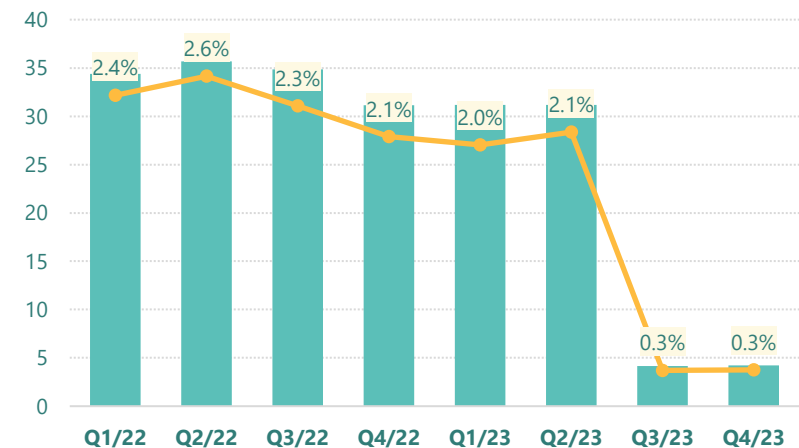


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

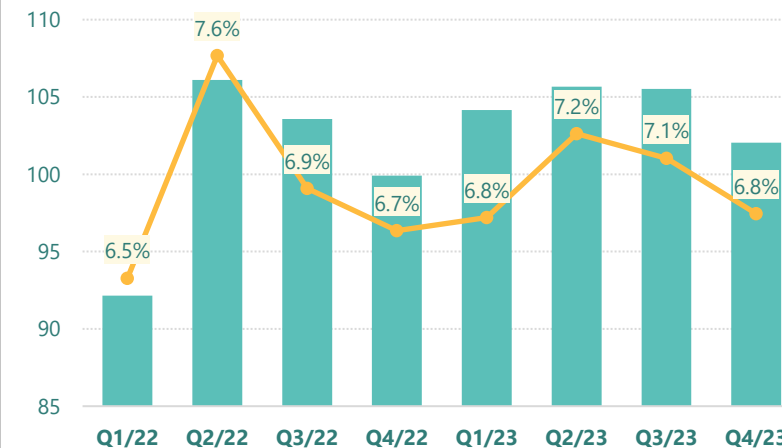


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

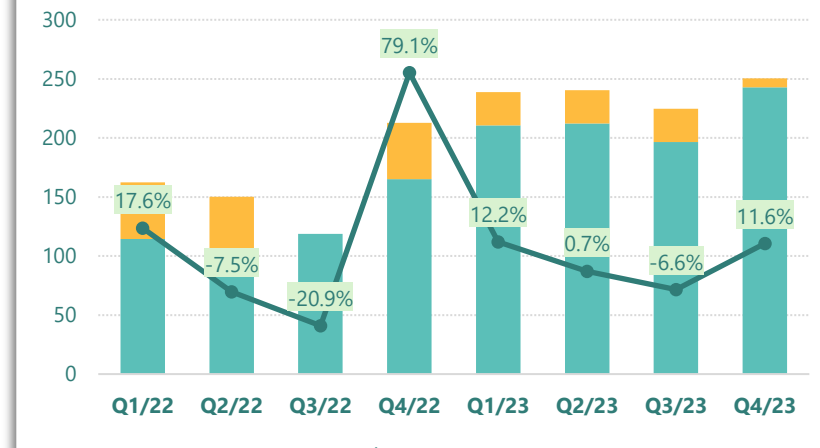


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

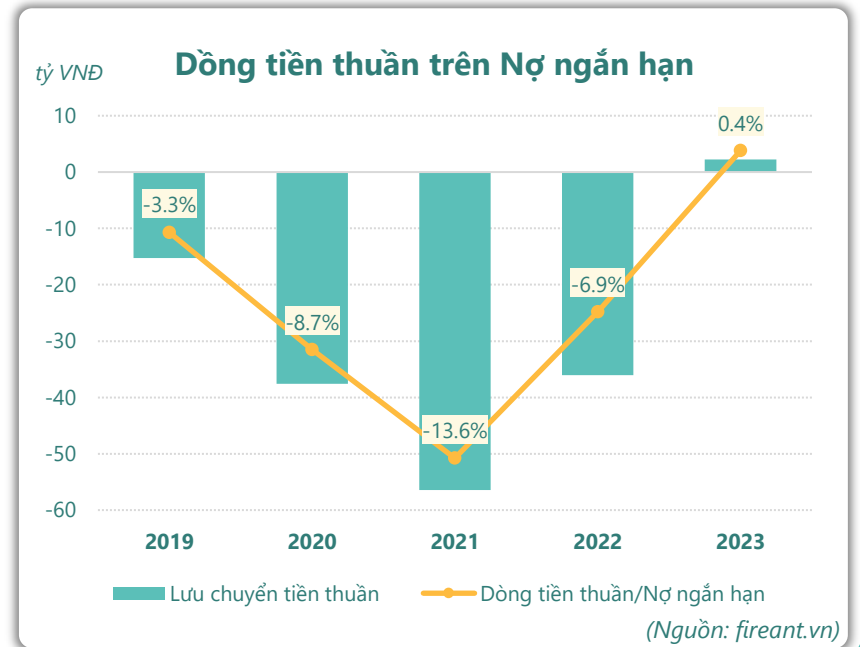
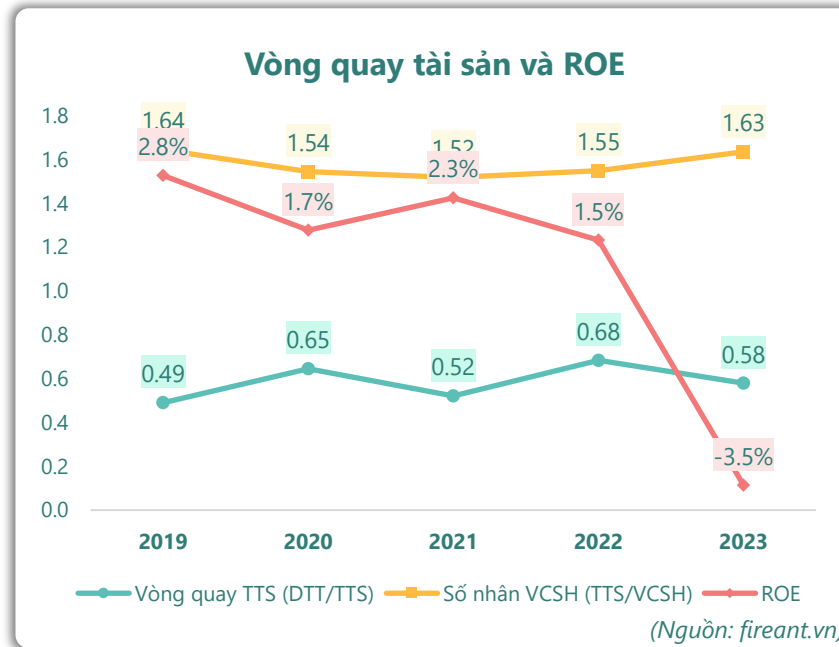
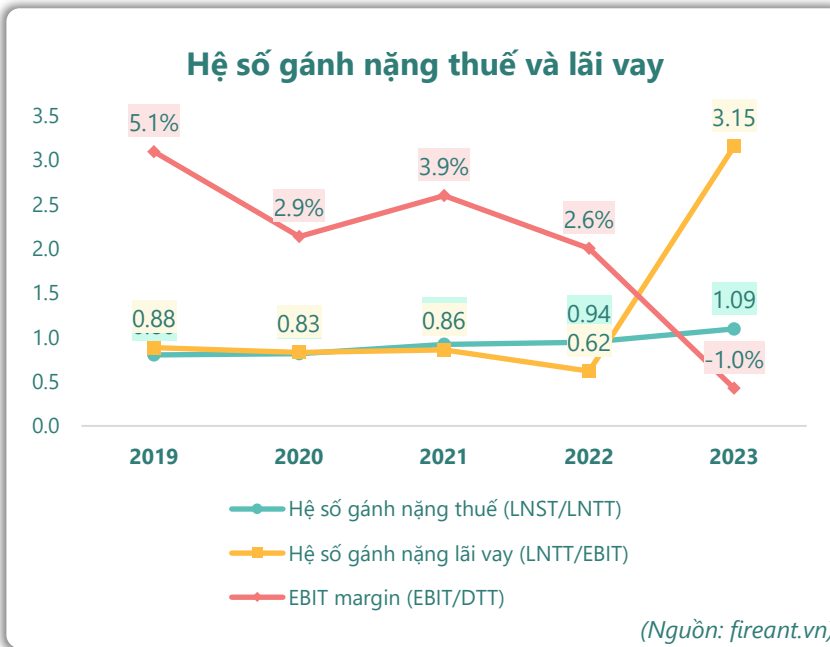
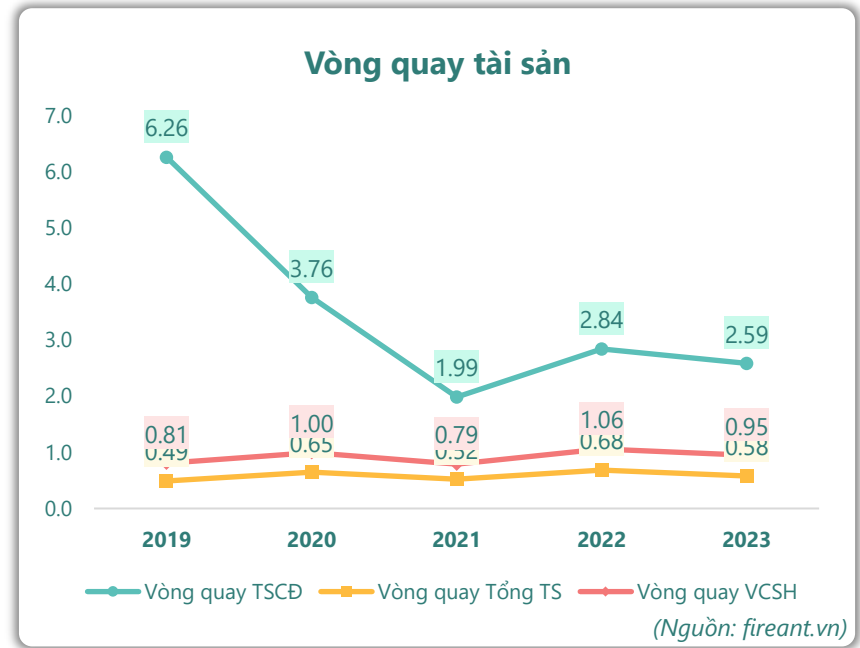
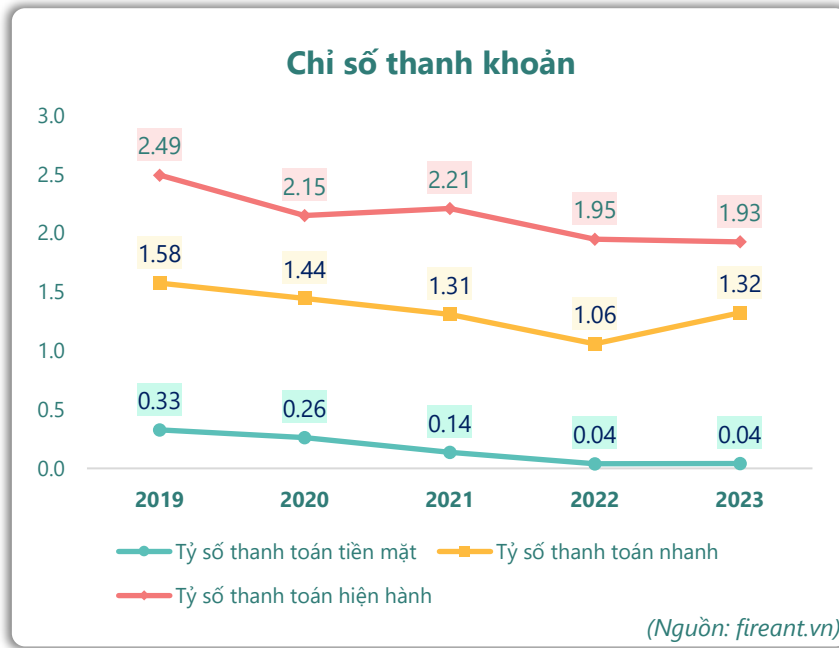
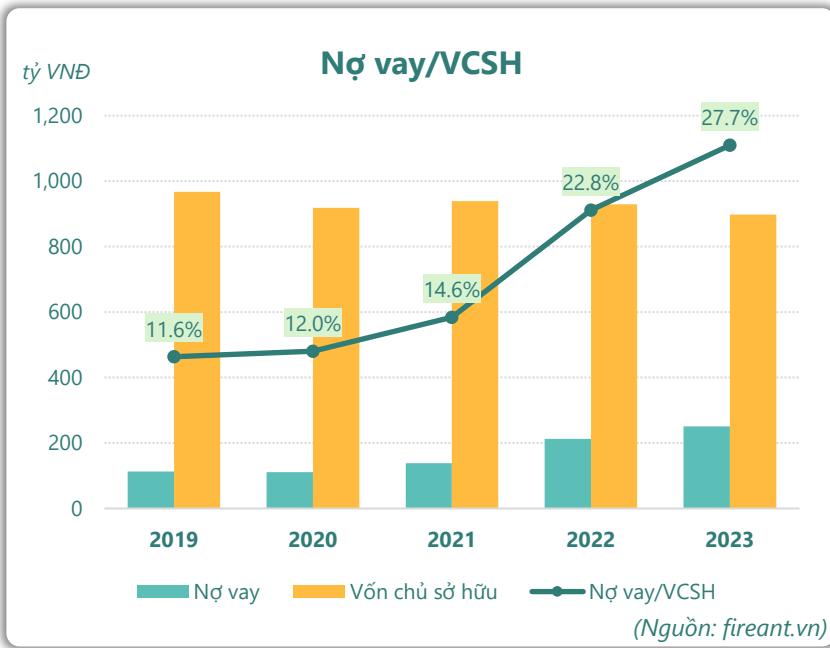


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	206	281	-26.7%	865	990	-12.6%
Giá vốn hàng bán	141	192	-26.3%	594	669	-11.1%
Lợi nhuận gộp	64.6	89.4	-27.7%	271	321	-15.6%
Doanh thu HĐTC	2.45	2.46	-0.4%	9.66	9.07	6.5%
Chi phí TC	7.81	10.3	-24.2%	17.7	16.1	9.7%
Chi phí lãi vay	4.79	4.06	18.0%	19.2	9.74	97.4%
LN trong công ty LKLD	-3.50	1.16	-402%	-1.20	-6.76	82.3%
Chi phí bán hàng	57.4	57.1	0.5%	205	198	3.3%
Chi phí QLDN	21.8	25.8	-15.6%	91.0	94.8	-4.0%
LN thuần từ HĐKD	-23.4	-0.17	-13682%	-34.2	13.9	-346%
Lợi nhuận khác	3.13	0.73	329%	6.04	1.84	229%
LN trước thuế	-20.3	0.57	-3661%	-28.2	15.8	-279%
Lợi nhuận sau thuế	-21.3	0.70	-3147%	-30.8	14.9	-307%
LNST của CĐ cty mẹ	-21.6	0.15	-14491%	-31.9	13.8	-332%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-40.6	-13.6	-28.0	23.6	17.8	-44.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.32	4.90	0.18	-19.1	3.51	24.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	22.9	16.3	28.5	-0.98	-24.1	20.9
Tiền đầu kỳ	32.9	12.8	20.3	21.0	24.6	21.8
Lưu chuyển tiền thuần	-20.0	7.53	0.70	3.54	-2.78	0.77
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	12.8	20.3	21.0	24.6	21.8	22.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,502	1,485	1.1%
Tài sản ngắn hạn	1,056	1,012	4.4%
Tiền và tương đương tiền	22.6	20.4	10.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.6	37.4	51.3%
Phải thu ngắn hạn	599	444	35.0%
Hàng tồn kho	331	462	-28.3%
Tài sản ngắn hạn khác	46.7	47.9	-2.6%
Tài sản dài hạn	445	473	-5.9%
Phải thu dài hạn	2.65	1.14	132%
Tài sản cố định	332	337	-1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.24	31.2	-86.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	102	99.8	2.2%
Tài sản dài hạn khác	4.62	3.52	31.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	599	551	8.6%
Nợ ngắn hạn	548	519	5.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	243	185	31.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.0	140	-66.4%
Nợ dài hạn	50.2	32.1	56.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.69	28.1	-72.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	903	934	-3.3%
Vốn chủ sở hữu	898	929	-3.3%
Vốn điều lệ	344	344	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	5.09	5.09	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)